

Số: 750/QĐ-CDGTVTTW V

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên khoá tuyển sinh năm 2019
trình độ Cao đẳng-Đào tạo theo phương thức tích lũy MĐ hoặc tín chỉ

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG V

Căn cứ Quyết định số 579/QĐ-CDGTVTTW V ngày 19 tháng 5 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V về việc ban hành Quy
chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V;

Căn cứ Quy định thực hiện Quy chế đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo
phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 79/QĐ-
CDGTVTTW V ngày 29 tháng 01 năm 2018 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Giao
thông vận tải Trung ương V;

Căn cứ Biên bản họp ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng xét tốt nghiệp
Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V, xét điều kiện công nhận tốt nghiệp
cho sinh viên khóa tuyển sinh năm 2019 trình độ Cao đẳng- Đào tạo theo phương thức
tích lũy mô đun hoặc tín chỉ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho 221 sinh viên khóa tuyển sinh năm 2019 trình
độ Cao đẳng - Đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ. Trong đó:

1. Ngành, nghề Công nghệ ô tô: 137 sinh viên

CD19CÔ1: 22 sinh viên (03 Giỏi; 16 Khá)

CD19CÔ2: 19 sinh viên (02 Giỏi; 15 Khá)

CD19CÔ3: 24 sinh viên (02 Giỏi; 21 Khá)

CD19CÔ4: 17 sinh viên (02 Giỏi; 16 Khá)

CD19CÔ5: 16 sinh viên (01 Giỏi; 17 Khá)

CD19CÔ6: 14 sinh viên (03 Giỏi; 09 Khá)

CD19CÔ7: 10 sinh viên (09 Khá)

CD19CÔ8: 15 sinh viên (03 Giỏi; 13 Khá)

2. Ngành, nghề Chế tạo thiết bị cơ khí: 12 sinh viên

CD19CT1: 12 sinh viên (12 Khá)

3. Ngành, nghề Công nghệ kỹ thuật cơ khí: 19 sinh viên

Lớp CD19CK1: 19 sinh viên (01 Giỏi, 18 Khá)

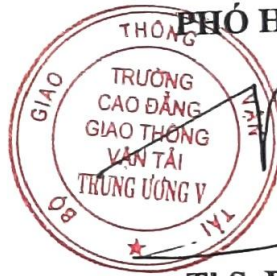
4. Ngành, nghề Điện công nghiệp: 19 sinh viên
Lớp CD19ĐC1: 19 sinh viên (01 Xuất sắc; 06 Giỏi; 10 Khá)
5. Ngành, nghề Công nghệ thông tin: 03 sinh viên
Lớp CD19T1: 03 sinh viên (01 Xuất sắc; 01 Giỏi; 01 Khá)
6. Ngành, nghề Tiếng Anh: 02 sinh viên
Lớp CD19A1: 02 sinh viên (02 Xuất sắc)
7. Ngành, nghề Logistics: 07 sinh viên
Lớp CD19LG1: 07 sinh viên (04 Giỏi; 03 Khá)
8. Ngành, nghề Xây dựng cầu đường bộ: 09 sinh viên
Lớp CD19XB1: 09 sinh viên (02 Giỏi; 07 Khá)
9. Ngành, nghề Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng: 13 sinh viên
Lớp CD19XD1: 13 sinh viên (01 Xuất sắc; 01 Giỏi; 11 Khá)
- (Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng Cao đẳng theo quy định của Bộ Lao động -Thương binh & Xã hội.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo, Trường phòng công tác HSSV, Trường các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*fly*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ LĐTB&XH (để báo cáo);
- Bộ GTVT (để báo cáo);
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT. *fly*



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

ThS. Đoàn Việt Hùng

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 2019 TỐT NGHIỆP THÁNG 6/2022

(Kèm theo Quyết định số: 750/QĐ-CDGTVTTH V ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V)

I. NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ

1. LỚP CD19CÔ1 (22 SINH VIÊN)

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	NƠI SINH	Điểm RL		Số tín chỉ		Điểm học tập		Xếp loại kết quả học tập	GHI CHÚ
						ĐRL	Xếp loại	Đăng ký	Tích lũy	Số MH/MĐ Thi lại, học lại	TBC tích lũy		
1	196510216143	Nguyễn Quang Trường	17/3/2000	Nam	Quảng Trị	79	Khá	75	75	0	3.3	Giỏi	
2	196510216116	Trần Hồ Minh Hải	06/7/2001	Nam	Phú Yên	90	Xuất sắc	75	75	0	3.25	Giỏi	
3	196510216118	Châu Đình Hiếu	10/01/2001	Nam	Quảng Bình	88	Tốt	75	75	0	3.2	Giỏi	
4	196510216128	Trần Hữu Pháp	10/10/2000	Nam	Quảng Trị	77	Khá	75	75	0	3.19	Khá	
5	196510216132	Nguyễn Trần Xuân Sang	15/5/2001	Nam	Quảng Nam	75	Khá	75	75	0	3.09	Khá	
6	196510216138	Võ Văn Thành	03/7/2001	Nam	Gia Lai	77	Khá	75	75	0	3.07	Khá	
7	196510216108	Nguyễn Thành Đạt	05/9/2001	Nam	Hà Tĩnh	80	Tốt	75	75	0	3.06	Khá	
8	196510216120	Trịnh Gia Khải	26/01/2001	Nam	Quảng Nam	83	Tốt	75	75	0	2.97	Khá	
9	196510216113	Nguyễn Duy Hải	06/11/2001	Nam	Đắk Lắk	77	Khá	75	75	1	2.91	Khá	
10	196510216146	Lê Thanh Tuấn	28/8/2001	Nam	Bình Định	74	Khá	75	75	0	2.79	Khá	
11	196510216148	Nguyễn Sỹ Tường	07/8/2001	Nam	Quảng Nam	77	Khá	75	75	0	2.77	Khá	
12	196510216127	Kpuih Nhuyên	06/10/2001	Nam	Gia Lai	85	Tốt	75	75	0	2.73	Khá	
13	196510216137	Nguyễn Đức Thanh	11/12/2000	Nam	Gia Lai	75	Khá	75	75	0	2.71	Khá	
14	196510216117	Phạm Minh Hiếu	12/10/2001	Nam	Quảng Trị	75	Khá	75	75	0	2.69	Khá	
15	196510216144	Trần Văn Truyền	25/5/2001	Nam	Quảng Nam	74	Khá	75	75	0	2.69	Khá	
16	196510216139	Nguyễn Phương Thức	11/10/2001	Nam	Quảng Ngãi	75	Khá	75	75	0	2.66	Khá	
17	196510216123	Phạm Hoàng Long	17/5/2001	Nam	Gia Lai	74	Khá	75	75	1	2.61	Khá	
18	196510216147	Lê Anh Tuấn	30/6/2001	Nam	Đắk Lắk	74	Khá	75	75	0	2.54	Khá	
19	196510216105	Huỳnh Vũ Cường	09/3/2001	Nam	Gia Lai	72	Khá	75	75	6	2.53	Khá	

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	NƠI SINH	Điểm RL		Số tín chỉ		Điểm học tập		Xếp loại kết quả học tập	GHI CHÚ
						DRL	Xếp loại	Đăng ký	Tích lũy	Số MH/MĐ Thi lại, học lại	TBC tích lũy		
20	196510216110	Nguyễn Thành Đình	24/4/2001	Nam	Bình Định	75	Khá	75	75	1	2.49	Trung bình	
21	196510216133	Nguyễn Văn Tài	15/5/2001	Nam	Quảng Nam	73	Khá	75	75	1	2.48	Trung bình	
22	196510216124	Huỳnh Văn Long	09/9/2001	Nam	Quảng Ngãi	74	Khá	75	75	1	2.41	Trung bình	

2. LỚP CĐ19CÔ2 (19 SINH VIÊN)

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	NƠI SINH	Điểm RL		Số tín chỉ		Điểm học tập		Xếp loại kết quả học tập	GHI CHÚ
						DRL	Xếp loại	Đăng ký	Tích lũy	Số MH/MĐ Thi lại, học lại	TBC tích lũy		
1	196510216242	Bùi Văn Tường	18/5/2001	Nam	Quảng Nam	86	Tốt	75	75	0	3.26	Giỏi	
2	196510216227	Nguyễn Quang Nhật	01/10/2000	Nam	Quảng Nam	86	Tốt	75	75	0	3.24	Giỏi	
3	196510216225	Trần Vĩnh Ngọc	18/9/2001	Nam	Thừa Thiên Huế	86	Tốt	75	75	5	3.02	Khá	
4	196510216202	Nguyễn Văn Bảo	24/8/2001	Nam	Quảng Nam	79	Khá	75	75	1	2.97	Khá	
5	196510216219	Nguyễn Kha	11/02/2001	Nam	Quảng Nam	83	Tốt	75	75	0	2.90	Khá	
6	196510216223	Nguyễn Văn Lực	27/6/2001	Nam	Thừa Thiên Huế	83	Tốt	75	75	1	2.90	Khá	
7	196510216226	Lê Văn Nguyễn	23/5/2001	Nam	Đắk Lắk	86	Tốt	75	75	1	2.83	Khá	
8	196510216239	Phan Thanh Tú	01/3/2001	Nam	Quảng Trị	81	Tốt	75	75	2	2.82	Khá	
9	196510216236	Phạm Văn Thuật	14/5/2001	Nam	Quảng Nam	82	Tốt	75	75	1	2.77	Khá	
10	196510216230	Lê Thanh Phước	23/6/2000	Nam	Quảng Nam	86	Tốt	75	75	1	2.74	Khá	
11	196510216217	Nguyễn Hiếu	05/6/2001	Nam	Đà Nẵng	81	Tốt	75	75	0	2.71	Khá	
12	196510216205	Huỳnh Nguyên Cường	28/5/2001	Nam	Quảng Nam	81	Tốt	75	75	0	2.70	Khá	
13	196510216240	Võ Sỹ Tú	01/01/2001	Nam	Gia Lai	79	Khá	75	75	4	2.65	Khá	
14	196510216215	Trần Hữu Duy	02/6/2001	Nam	Quảng Trị	79	Khá	75	75	2	2.64	Khá	
15	196510216232	Mai Xuân Thành	06/11/2000	Nam	Gia Lai	78	Khá	75	75	2	2.61	Khá	
16	196510216216	Nguyễn Văn Hậu	07/4/2001	Nam	Quảng Nam	79	Khá	75	75	1	2.54	Khá	

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	NƠI SINH	Điểm RL		Số tín chỉ		Điểm học tập		Xếp loại kết quả học tập	GHI CHÚ
						ĐRL	Xếp loại	Đăng ký	Tích lũy	Số MH/MĐ Thi lại, học lại	TBC tích lũy		
17	196510216244	Lê Ngọc Vương	14/10/2001	Nam	Quảng Nam	82	Tốt	75	75	2	2.53	Khá	
18	196510216234	Phạm Phú Phước Thiện	11/10/2001	Nam	Quảng Nam	77	Khá	75	75	1	2.29	Trung bình	
19	196510216224	Võ Tấn Lực	04/3/2000	Nam	Quảng Trị	77	Khá	75	75	2	2.28	Trung bình	

3. LỚP CĐ19CÔ3 (24 SINH VIÊN)

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	NƠI SINH	Điểm RL		Số tín chỉ		Điểm học tập		Xếp loại kết quả học tập	GHI CHÚ
						ĐRL	Xếp loại	Đăng ký	Tích lũy	Số MH/MĐ Thi lại, học lại	TBC tích lũy		
1	196510216331	Mai Văn Thắng	02/6/2001	Nam	Quảng Nam	84	Tốt	75	75	0	3.54	Giỏi	
2	196510216309	Lê Huỳnh Đức	14/01/2001	Nam	Đắk Nông	89	Tốt	75	75	0	3.24	Giỏi	
3	196510216330	Trương Quang Sang	04/10/2001	Nam	Quảng Ngãi	81	Tốt	75	75	1	3.31	Khá	
4	196510216318	Lê Quang Huy	10/6/2000	Nam	Đắk Lắk	77	Khá	75	75	1	3.11	Khá	
5	196510216304	Nguyễn Văn Chung	07/6/2001	Nam	Quảng Bình	86	Tốt	75	75	1	3.08	Khá	
6	196510216346	Phan Văn Hội	21/7/2001	Nam	Quảng Nam	77	Khá	75	75	1	3.05	Khá	
7	196510216317	Trương Quang Hưng	01/4/2001	Nam	Quảng Ngãi	89	Tốt	75	75	1	3.04	Khá	
8	196510216323	Huỳnh Lê Nam	15/3/2001	Nam	Quảng Ngãi	78	Khá	75	75	0	2.99	Khá	
9	196510216302	Trần Đức Cảnh	08/9/2001	Nam	Đắk Lắk	76	Khá	75	75	1	2.97	Khá	
10	1551201112	Lê Văn Linh	11/10/1997	Nam	Quảng Trị	75	Khá	75	75	0	2.91	Khá	
11	196510216306	La Quang Danh	28/5/2001	Nam	Quảng Ngãi	78	Khá	75	75	4	2.91	Khá	
12	196510216324	Nguyễn Văn Nhất	21/4/2001	Nam	Quảng Nam	76	Khá	75	75	3	2.85	Khá	
13	196510216343	Nguyễn Vĩnh Tường	01/12/2001	Nam	Quảng Ngãi	76	Khá	75	75	1	2.83	Khá	
14	196510216334	Trương Ngọc Thông	21/01/2001	Nam	Quảng Nam	78	Khá	75	75	2	2.81	Khá	
15	196510216310	Võ Ngọc Dũng	23/01/2001	Nam	Quảng Nam	77	Khá	75	75	2	2.77	Khá	
16	196510216342	Nguyễn Văn Tuấn	12/4/1999	Nam	Quảng Trị	74	Khá	75	75	3	2.75	Khá	

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	NƠI SINH	Điểm RL		Số tín chỉ		Điểm học tập		Xếp loại kết quả học tập	GHI CHÚ
						ĐRL	Xếp loại	Đăng ký	Tích lũy	Số MH/MĐ Thi lại, học lại	TBC tích lũy		
17	196510216340	Võ Duy Truyền	26/8/2001	Nam	Quảng Ngãi	74	Khá	75	75	3	2.73	Khá	
18	196510216319	Nguyễn Quốc Khánh	17/3/2001	Nam	Quảng Nam	74	Khá	75	75	3	2.68	Khá	
19	196510216311	Nguyễn Đức Anh Duy	04/5/2001	Nam	Đắk Lắk	78	Khá	75	75	2	2.66	Khá	
20	196510216327	Trần Văn Phương	27/11/2001	Nam	Gia Lai	75	Khá	75	75	4	2.65	Khá	
21	196510216308	Nguyễn Công Đức	16/12/2001	Nam	Quảng Nam	74	Khá	75	75	1	2.64	Khá	
22	196510216335	Ngô Hữu Thương	09/4/2001	Nam	Quảng Ngãi	74	Khá	75	75	2	2.61	Khá	
23	196510216316	Trần Mậu Hùng	21/11/2001	Nam	Quảng Nam	75	Khá	75	75	2	2.57	Khá	
24	196510216326	Võ Văn Phát	04/9/2001	Nam	Quảng Nam	71	Khá	75	75	4	2.42	Trung bình	

4. LỚP CĐ19CÔ4 (17 SINH VIÊN)

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	NƠI SINH	Điểm RL		Số tín chỉ		Điểm học tập		Xếp loại kết quả học tập	GHI CHÚ
						ĐRL	Xếp loại	Đăng ký	Tích lũy	Số MH/MĐ Thi lại, học lại	TBC tích lũy		
1	196510216420	Trần Văn Hường	13/7/2000	Nam	Quảng Bình	83	Tốt	75	75	0	3.49	Giỏi	
2	196510216430	Nguyễn Viết Phong	24/9/2000	Nam	Thừa Thiên Huế	90	Xuất sắc	75	75	0	3.41	Giỏi	
3	196510216408	Dương Chí Đạt	05/9/2001	Nam	Đắk Lắk	79	Khá	75	75	0	3.09	Khá	
4	196510216410	Lê Văn Đức	28/12/2001	Nam	Quảng Trị	79	Khá	75	75	2	2.96	Khá	
5	196510216424	Nguyễn Duy Luân	30/8/2001	Nam	Phú Yên	83	Tốt	75	75	1	2.86	Khá	
6	196510216416	Châu Văn Hào	05/4/2001	Nam	Quảng Nam	81	Tốt	75	75	0	2.81	Khá	
7	196510216405	Lê Viết Cường	15/9/2001	Nam	Thừa Thiên Huế	77	Khá	75	75	1	2.79	Khá	
8	196510216438	Nguyễn Thế Thuận	12/7/1995	Nam	Ninh Bình	75	Khá	75	75	1	2.74	Khá	
9	196510216428	Hồ Xuân Nghi	07/3/2001	Nam	Quảng Trị	77	Khá	75	75	0	2.72	Khá	
10	196510216422	Phạm Quang Linh	26/9/2001	Nam	Gia Lai	83	Tốt	75	75	2	2.71	Khá	
11	196510216409	Trần Ngọc Điền	20/3/2001	Nam	Quảng Nam	75	Khá	75	75	1	2.69	Khá	

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	NƠI SINH	Điểm RL		Số tín chỉ		Điểm học tập		Xếp loại kết quả học tập	GHI CHÚ
							ĐRL	Xếp loại	Đăng ký	Tích lũy	Số MH/MĐ Thi lại, học lại	TBC tích lũy		
12	196510216415	A	Hải	15/11/2001	Nam	Kom Tum	79	Khá	75	75	1	2.65	Khá	
13	196510216423	Trần Văn	Lộc	06/5/2001	Nam	Quảng Trị	80	Tốt	75	75	1	2.61	Khá	
14	196510216427	Nguyễn Đức	Mạnh	17/8/2001	Nam	Bình Định	81	Tốt	75	75	1	2.56	Khá	
15	196510216450	Nguyễn Xuân	Nam	25/4/1997	Nam	Đà Nẵng	74	Khá	75	75	2	2.56	Khá	
16	196510216421	Nguyễn Đình	Khải	17/3/2001	Nam	Gia Lai	76	Khá	75	75	0	2.54	Khá	
17	196510216441	Nguyễn Công Quốc	Trạng	23/7/2001	Nam	Gia Lai	74	Khá	75	75	2	2.28	Trung bình	

5. LỚP CĐ19CÔS (16 SINH VIÊN)

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	NƠI SINH	Điểm RL		Số tín chỉ		Điểm học tập		Xếp loại kết quả học tập	GHI CHÚ
							ĐRL	Xếp loại	Đăng ký	Tích lũy	Số MH/MĐ Thi lại, học lại	TBC tích lũy		
1	196510216538	Trần Thế	Trung	04/4/2001	Nam	Bình Định	82	Tốt	75	75	0	3.32	Giỏi	
2	196510216537	Đỗ Hữu	Thọ	09/4/2001	Nam	Nam Định	90	Xuất sắc	75	75	1	3.10	Khá	
3	196510216520	Phạm Thành	Long	05/11/2001	Nam	Bình Định	77	Khá	75	75	0	3.01	Khá	
4	196510216536	Lương Văn	Thiện	23/01/2001	Nam	Đắk Lắk	81	Tốt	75	75	1	3.01	Khá	
5	196510216504	Trương Công	Đoàn	25/11/1998	Nam	Đà Nẵng	82	Tốt	75	75	0	3.00	Khá	
6	196510216509	Đinh Thanh	Hải	09/10/2000	Nam	Kom Tum	82	Tốt	75	75	0	3.00	Khá	
7	196510216511	Hoàng Văn	Hậu	01/12/2001	Nam	Kom Tum	81	Tốt	75	75	0	2.93	Khá	
8	196510216524	Bùi Thông	Nhất	24/01/2001	Nam	Kon Tum	77	Khá	75	75	1	2.84	Khá	
9	196510216502	Nguyễn Hoàng	Dân	02/4/2001	Nam	Bình Định	78	Khá	75	75	1	2.76	Khá	
10	196510216507	Vũ Quý	Dương	14/11/2001	Nam	Kon Tum	78	Khá	75	75	2	2.75	Khá	
11	196510216510	Lê Quang	Hậu	20/3/2001	Nam	Gia Lai	81	Tốt	75	75	2	2.74	Khá	
12	196510216527	Nguyễn Hữu	Phúc	17/6/2001	Nam	Quảng Nam	79	Khá	75	75	1	2.74	Khá	
13	196510216505	Đặng Văn	Đồng	07/01/2001	Nam	Kom Tum	78	Khá	75	75	1	2.66	Khá	

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	NƠI SINH	Điểm RL		Số tín chỉ		Điểm học tập		Xếp loại kết quả học tập	GHI CHÚ
						ĐRL	Xếp loại	Đăng ký	Tích lũy	Số MH/MĐ Thi lại, học lại	TBC tích lũy		
14	196510216501	Ngô Văn Đại	14/4/2001	Nam	Quảng Ngãi	77	Khá	75	75	0	2.56	Khá	
15	196510216519	Phan Mạnh Lâm	24/3/2001	Nam	Hưng Yên	78	Khá	75	75	1	2.54	Khá	
16	196510216530	Lê Minh Quang	01/09/2001	Nam	Quảng Nam	75	Khá	75	75	1	2.50	Khá	

6. LỚP CĐ19CÔ6 (14 SINH VIÊN)

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	NƠI SINH	Điểm RL		Số tín chỉ		Điểm học tập		Xếp loại kết quả học tập	GHI CHÚ
						ĐRL	Xếp loại	Đăng ký	Tích lũy	Số MH/MĐ Thi lại, học lại	TBC tích lũy		
1	196510216623	Nguyễn Đạo Khánh Toàn	31/8/2001	Nam	Quảng Trị	84	Tốt	75	75	0	3.51	Giỏi	
2	196510216622	Trần Công Phương	20/7/2001	Nam	Quảng Nam	87	Tốt	75	75	0	3.44	Giỏi	
3	196510216633	Phạm Ngọc Lê Trường	12/5/2001	Nam	Kon Tum	84	Tốt	75	75	0	3.39	Giỏi	
4	196510216637	Đoàn Ngọc Vĩ	15/7/2001	Nam	Quảng Nam	77	Khá	75	75	1	3.18	Khá	
5	196510216641	Nguyễn Công Minh	11/8/2001	Nam	Đà Nẵng	79	Khá	75	75	1	3.11	Khá	
6	196510216629	Trần Kiều Anh Trung	03/10/2001	Nam	Đắk Lắk	78	Khá	75	75	0	2.76	Khá	
7	196510216639	Võ Văn Vũ	01/5/2001	Nam	Gia Lai	79	Khá	75	75	2	2.76	Khá	
8	196510216646	Lê Quốc Tuấn	02/12/2001	Nam	Quảng Bình	76	Khá	75	75	1	2.65	Khá	
9	196510216645	Đào Đình Khiêm	16/7/2001	Nam	Quảng Bình	76	Khá	75	75	2	2.64	Khá	
10	196510216616	Nguyễn Văn Lương	01/10/2001	Nam	Gia Lai	80	Tốt	75	75	1	2.57	Khá	
11	196510216607	Trịnh Tấn Dũng	23/01/2001	Nam	Gia Lai	77	Khá	75	75	2	2.51	Khá	
12	196510216619	Lê Thành Nam	29/4/2001	Nam	Quảng Nam	76	Khá	75	75	1	2.51	Khá	
13	196510216605	Đinh Anh Đức	29/7/2001	Nam	Kon Tum	78	Khá	75	75	6	2.43	Trung bình	
14	196510216628	Nguyễn Đình Trung	16/4/2001	Nam	Quảng Nam	78	Khá	75	75	2	2.36	Trung bình	

7. LỚP CĐ19CÔ7 (10 SINH VIÊN)

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	NƠI SINH	Điểm RL		Số tín chỉ		Điểm học tập		Xếp loại kết quả học tập	GHI CHÚ
						ĐRL	Xếp loại	Đăng ký	Tích lũy	Số MH/MĐ Thi lại, học lại	TBC tích lũy		
1	196510216315	Phạm Minh Hiếu	03/02/2000	Nam	Quảng Bình	75	Khá	75	75	0	2.99	Khá	
2	196510216337	Trần Nguyễn Tiến	31/10/2001	Nam	Quảng Trị	74	Khá	75	75	2	2.89	Khá	
3	196510216305	Lê Tấn Chung	29/7/2001	Nam	Bình Định	73	Khá	75	75	1	2.81	Khá	
4	196510216313	Lê Thanh Duy	8/10/2001	Nam	Quảng Nam	74	Khá	75	75	1	2.78	Khá	
5	196510216328	Võ Quang	27/12/2000	Nam	Thừa Thiên Huế	75	Khá	75	75	2	2.78	Khá	
6	196510216332	Nguyễn Chiến Thắng	27/9/2001	Nam	Gia Lai	72	Khá	75	75	5	2.70	Khá	
7	196510216103	Lê Văn Chính	20/3/2001	Nam	Thừa Thiên Huế	74	Khá	75	75	1	2.67	Khá	
8	196510216130	Đình Quang Quốc	02/01/1998	Nam	Đắk Lắk	74	Khá	75	75	1	2.66	Khá	
9	196510216325	Y - Si Lanh Niê	23/11/1998	Nam	Đắk Lắk	81	Tốt	75	75	1	2.57	Khá	
10	196510216109	Lê Hồng Điệp	12/3/2001	Nam	Gia Lai	72	Khá	75	75	4	2.40	Trung bình	

8. LỚP CĐ19CÔ8 (15 SINH VIÊN)

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	NƠI SINH	Điểm RL		Số tín chỉ		Điểm học tập		Xếp loại kết quả học tập	GHI CHÚ
						ĐRL	Xếp loại	Đăng ký	Tích lũy	Số MH/MĐ Thi lại, học lại	TBC tích lũy		
1	196510216526	Phan Văn Phong	23/02/2001	Nam	Thừa Thiên Huế	84	Tốt	75	75	0	3.41	Giỏi	
2	196510216440	Ngô Văn Toàn	02/3/2001	Nam	Phú Yên	88	Tốt	75	75	0	3.24	Giỏi	
3	196510216445	Bùi Ngọc Trường	10/10/2001	Nam	Quảng Ngãi	86	Tốt	75	75	0	3.23	Giỏi	
4	196510216544	Nguyễn Xuân Tuyên	28/02/1998	Nam	Quảng Bình	79	Khá	75	75	0	3.13	Khá	
5	196510216551	Nguyễn Công Cửu	14/8/2000	Nam	Thừa Thiên Huế	78	Khá	75	75	0	2.97	Khá	
6	196510216549	Dương Hiền Ý	11/10/2001	Nam	Quảng Nam	81	Tốt	75	75	0	2.90	Khá	
7	196510216547	Trịnh Tuấn Vũ	26/6/2001	Nam	Quảng Nam	76	Khá	75	75	2	2.86	Khá	

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	NƠI SINH	Điểm RL		Số tín chỉ		Điểm học tập		Xếp loại kết quả học tập	GHI CHÚ
						ĐRL	Xếp loại	Đăng ký	Tích lũy	Số MH/MĐ Thi lại, học lại	TBC tích lũy		
8	196510216531	Lê Bá Quốc	05/11/2001	Nam	Đắk Lắk	78	Khá	75	75	0	2.83	Khá	
9	196510216516	Trà Tấn Huy	11/8/2001	Nam	Quảng Nam	76	Khá	75	75	1	2.81	Khá	
10	196510216514	Trần Ngọc Hưng	10/7/2001	Nam	Quảng Trị	80	Tốt	75	75	0	2.78	Khá	
11	196510216503	Nguyễn Văn Đạt	13/6/2001	Nam	Gia Lai	77	Khá	75	75	0	2.74	Khá	
12	196510216523	Bùi Ngọc Minh	22/01/2001	Nam	Gia Lai	76	Khá	75	75	0	2.74	Khá	
13	196510216512	Phạm Trung Hiếu	11/6/2001	Nam	Thừa Thiên Huế	76	Khá	75	75	0	2.72	Khá	
14	196510216443	Phan Công Hiếu Trung	17/7/2000	Nam	Bình Định	80	Tốt	75	75	0	2.66	Khá	
15	196510216543	Nguyễn Văn Tuấn	15/6/2001	Nam	Hà Tĩnh	75	Khá	75	75	7	2.54	Khá	

II. NGÀNH, NGHỀ CHẾ TẠO CƠ KHÍ: LỚP CĐ19CT1 (12 SINH VIÊN)

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	NƠI SINH	Điểm RL		Số tín chỉ		Điểm học tập		Xếp loại kết quả học tập	GHI CHÚ
						ĐRL	Xếp loại	Đăng ký	Tích lũy	Số MH/MĐ Thi lại, học lại	TBC tích lũy		
1	196520104105	Nguyễn Văn Khôi	15/3/2001	Nam	Gia Lai	92	Xuất sắc	75	75	0	3.09	Khá	
2	196520104118	Ngô Đức Thịnh	14/5/2000	Nam	Quảng Ngãi	86	Tốt	75	75	2	3.06	Khá	
3	196520104111	Đặng Trí Phú	03/01/2001	Nam	Đắk Lắk	77	Khá	75	75	0	3.00	Khá	
4	196520104121	A Tih	21/5/2001	Nam	Kom Tum	92	Xuất sắc	75	75	0	2.99	Khá	
5	196520104110	Trần Thanh Phi	12/4/2001	Nam	Phủ Yên	75	Khá	75	75	2	2.95	Khá	
6	196520104126	Dương Văn Thắng	02/11/1998	Nam	Đắk Lắk	76	Khá	75	75	2	2.89	Khá	
7	196520104104	Mã Duy Hùng	24/9/2000	Nam	Gia Lai	80	Tốt	75	75	1	2.86	Khá	
8	196520104123	Dương Huỳnh Anh Tú	01/01/2001	Nam	Kon Tum	84	Tốt	75	75	1	2.83	Khá	
9	196520104109	Nguyễn Thanh Nhật	27/7/2001	Nam	Quảng Ngãi	89	Tốt	75	75	1	2.82	Khá	
10	196520104117	Nguyễn Kiều Thái	22/11/2001	Nam	Quảng Ngãi	78	Khá	75	75	2	2.82	Khá	
11	196520104106	Kpã Mận	21/8/2001	Nam	Gia Lai	78	Khá	75	75	1	2.8	Khá	

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	NƠI SINH	Điểm RL		Số tín chỉ		Điểm học tập		Xếp loại kết quả học tập	GHI CHÚ
						ĐRL	Xếp loại	Đăng ký	Tích lũy	Số MH/MĐ Thi lại, học lại	TBC tích lũy		
12	196520104103	Lưu Khắc Hà	26/7/1998	Nam	Thanh Hóa	79	Khá	75	75	3	2.64	Khá	

III. NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ: LỚP CĐ19CK1 (19 SINH VIÊN)

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	NƠI SINH	Điểm RL		Số tín chỉ		Điểm học tập		Xếp loại kết quả học tập	GHI CHÚ
						ĐRL	Xếp loại	Đăng ký	Tích lũy	Số MH/MĐ Thi lại, học lại	TBC tích lũy		
1	196510201107	Nguyễn Đỗ Phước Đức	16/02/2001	Nam	Thừa Thiên Huế	79	Khá	75	75	0	3.21	Giỏi	
2	196510201101	Trần Lê Phương Anh	11/5/2001	Nam	Bình Định	86	Tốt	75	75	1	3.52	Khá	
3	196510201110	Trần Hưng Hùng	24/02/2001	Nam	Thừa Thiên Huế	79	Khá	75	75	1	3.22	Khá	
4	196510201121	Phạm Văn Trung Thành	09/01/2001	Nam	Quảng Ngãi	83	Tốt	75	75	1	3.18	Khá	
5	196510201109	Nguyễn Thái Công Hậu	22/4/2001	Nam	Thừa Thiên Huế	90	Xuất sắc	75	75	1	3.17	Khá	
6	196510201111	Lê Tuấn Khâm	20/02/2001	Nam	Quảng Ngãi	86	Tốt	75	75	1	3.14	Khá	
7	196510201108	Chu Văn Hân	14/5/2001	Nam	Nghệ An	87	Tốt	75	75	1	3.11	Khá	
8	196510201202	Nguyễn Tấn Đạt	07/3/2001	Nam	Quảng Nam	82	Tốt	75	75	1	3.11	Khá	
9	196510201122	Chu Văn Thành	04/7/2001	Nam	Nghệ An	85	Tốt	75	75	1	3.10	Khá	
10	196510201102	Từ Thái Bảo	16/02/2001	Nam	Quảng Ngãi	84	Tốt	75	75	0	3.08	Khá	
11	196510201120	Đoàn Văn Sơn	03/5/2001	Nam	Quảng Nam	82	Tốt	75	75	1	3.03	Khá	
12	196510201112	Lê Quang Kiên	18/11/2001	Nam	Quảng Ngãi	86	Tốt	75	75	1	2.99	Khá	
13	196510201117	Hồ Văn Nhát	29/5/2000	Nam	Quảng Trị	80	Tốt	75	75	0	2.98	Khá	
14	196510201116	Nguyễn Nho Trọng Nghĩa	16/12/2001	Nam	Quảng Nam	81	Tốt	75	75	1	2.96	Khá	
15	196510201114	Đinh Chí Long	02/10/2001	Nam	Quảng Bình	81	Tốt	75	75	1	2.90	Khá	
16	196510201118	Nguyễn Thái Phi	23/4/1999	Nam	Quảng Trị	79	Khá	75	75	0	2.86	Khá	
17	196510201206	Trần Ngọc Tiến	08/7/2001	Nam	Quảng Nam	81	Tốt	75	75	1	2.86	Khá	

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	NƠI SINH	Điểm RL		Số tín chỉ		Điểm học tập		Xếp loại kết quả học tập	GHI CHÚ	
						ĐRL	Xếp loại	Đăng ký	Tích lũy	Số MH/MĐ Thi lại, học lại	TBC tích lũy			
18	196510201201	Đoàn Ngọc Tấn	Danh	14/9/2001	Nam	Quảng Ngãi	81	Tốt	75	75	0	2.81	Khá	
19	196510201204	Trần Văn	Minh	21/3/2001	Nam	Quảng Bình	78	Khá	75	75	1	2.81	Khá	

IV. NGÀNH, NGHỀ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP: LỚP CĐ19ĐC1 (19 SINH VIÊN)

IV. NGÀNH, NGHỀ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP: LỚP CĐ/DCT (19 SINH VIÊN)														
STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	NƠI SINH	Điểm RL		Số tín chỉ		Điểm học tập		Xếp loại kết quả học tập	GHI CHÚ
							ĐRL	Xếp loại	Đăng ký	Tích lũy	Số MH/MĐ Thi lại, học lại	TBC tích lũy		
1	196520227114	Lê Thị Phương	Thảo	21/10/1979	Nữ	Đà Nẵng	86	Tốt	69	69	0	3.95	Xuất sắc	
2	196520227120	Nguyễn Trần Hoàng	Vỹ	30/3/2001	Nam	Quảng Nam	81	Tốt	75	75	0	3.59	Giỏi	
3	196520227207	Bùi Văn	Thịnh	12/4/2001	Nam	Thanh Hóa	84	Tốt	75	75	0	3.54	Giỏi	
4	196520227102	Nguyễn Tấn	Cần	09/9/2001	Nam	Quảng Nam	81	Tốt	75	75	0	3.41	Giỏi	
5	196520227115	Phạm Phú	Thiện	18/9/2001	Nam	Đà Nẵng	81	Tốt	75	75	0	3.33	Giỏi	
6	196520227101	Ngô Trung	Bắc	21/3/2001	Nam	Gia Lai	66	TB Khá	75	75	0	3.30	Giỏi	
7	196520227112	Võ Văn	Lượng	21/5/2000	Nam	Quảng Ngãi	82	Tốt	75	75	0	3.26	Giỏi	
8	196520227116	Nguyễn Thế	Thuật	20/3/1994	Nam	Ninh Bình	85	Tốt	75	75	1	3.57	Khá	
9	196520227204	Huỳnh Tân	Khánh	15/9/2001	Nam	Quảng Nam	79	Khá	75	75	0	3.11	Khá	
10	196520227104	Lê Ngọc	Hiệp	12/11/2001	Nam	Quảng Bình	82	Tốt	75	75	0	3.09	Khá	
11	196520227206	Dương Xuân	Thái	09/5/2001	Nam	Bình Định	80	Tốt	75	75	0	3.01	Khá	
12	196520227202	Nguyễn Quốc	Cường	15/5/2001	Nam	Quảng Nam	79	Khá	75	75	0	2.97	Khá	
13	196520227117	Đỗ Duy	Tính	17/01/2001	Nam	Quảng Ngãi	78	Khá	75	75	1	2.95	Khá	
14	196520227105	Nguyễn Việt	Hùng	12/01/2001	Nam	Kon Tum	80	Tốt	75	75	0	2.94	Khá	
15	196520227119	Phạm Minh	Vương	12/7/2001	Nam	Quảng Ngãi	73	Khá	75	75	1	2.94	Khá	
16	196520227106	Trần Quang	Hữu	14/4/2001	Nam	Quảng Nam	80	Tốt	75	75	0	2.89	Khá	
17	196520227201	Trương Minh	Chiến	31/01/2001	Nam	Quảng Ngãi	79	Khá	75	75	0	2.59	Khá	

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	NƠI SINH	Điểm RL		Số tín chỉ		Điểm học tập		Xếp loại kết quả học tập	GHI CHÚ
						ĐRL	Xếp loại	Đăng ký	Tích lũy	Số MH/MĐ Thi lại, học lại	TBC tích lũy		
18	196520227123	Trần Văn Hải	09/9/2000	Nam	Hà Tĩnh	76	Khá	75	75	1	2.49	Trung bình	
19	196520227121	Trần Đình Dũng	06/11/1999	Nam	Hà Tĩnh	73	Khá	75	75	2	2.26	Trung bình	

V. NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (ỨNG DỤNG PHẦN MỀM): LỚP CD19T1 (3 SINH VIÊN)

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	NƠI SINH	Điểm RL		Số tín chỉ		Điểm học tập		Xếp loại kết quả học tập	GHI CHÚ
						ĐRL	Xếp loại	Đăng ký	Tích lũy	Số MH/MĐ Thi lại, học lại	TBC tích lũy		
1	196480202104	Bùi Công Lộc	23/11/2001	Nam	Gia Lai	87	Tốt	75	75	0	3.61	Xuất sắc	
2	196480202107	Rơ Mah Sơn	30/11/2001	Nam	Gia Lai	81	Tốt	75	75	0	3.58	Giỏi	
3	196480202110	Phan Tấn Vương	24/02/2001	Nam	Quảng Ngãi	82	Tốt	75	75	1	3.41	Khá	

VI. NGÀNH, NGHỀ TIẾNG ANH: LỚP CD19A1 (2 SINH VIÊN)

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	NƠI SINH	Điểm RL		Số tín chỉ		Điểm học tập		Xếp loại kết quả học tập	GHI CHÚ
						ĐRL	Xếp loại	Đăng ký	Tích lũy	Số MH/MĐ Thi lại, học lại	TBC tích lũy		
1	196220206103	Hồ Thị Quý	14/4/2001	Nữ	Quảng Trị	88	Tốt	75	75	0	3.75	Xuất sắc	
2	196220206104	Huỳnh Thị Thắm	09/6/2000	Nữ	Đắk Lắk	93	Xuất sắc	75	75	0	3.65	Xuất sắc	

VII. NGÀNH, NGHỀ LOGISTICS: LỚP CD19LG1 (7 SINH VIÊN)

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	NƠI SINH	Điểm RL		Số tín chỉ		Điểm học tập		Xếp loại kết quả học tập	GHI CHÚ
						ĐRL	Xếp loại	Đăng ký	Tích lũy	Số MH/MĐ Thi lại, học lại	TBC tích lũy		
1	196340113109	Lã Viết Thành	08/6/2001	Nam	Đắk Lắk	82	Tốt	75	75	0	3.54	Giỏi	
2	196340113107	Nguyễn Công Nguyên	02/12/2001	Nam	Bình Định	79	Khá	75	75	0	3.51	Giỏi	
3	196340113102	Đào Hồng Gia Bảo	28/3/2001	Nam	Quảng Ngãi	81	Tốt	75	75	0	3.48	Giỏi	
4	196340113104	Hoàng Thị Bích Hiếu	26/6/2001	Nữ	Quảng Bình	76	Khá	75	75	0	3.29	Giỏi	
5	196340113110	Trà Ngọc Vũ	06/3/2001	Nam	Quảng Nam	80	Tốt	75	75	1	3.37	Khá	
6	196340113106	Phan Nhật Nam	13/01/2001	Nam	Bình Định	74	Khá	75	75	0	3.06	Khá	
7	196340113103	Nguyễn Trung Hiếu	25/6/2001	Nam	Bình Định	78	Khá	75	75	0	2.93	Khá	

VIII. NGÀNH, NGHỀ XÂY DỰNG CẦU ĐƯỜNG BỘ: LỚP CD19XB1 (9 SINH VIÊN)

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	NƠI SINH	Điểm RL		Số tín chỉ		Điểm học tập		Xếp loại kết quả học tập	GHI CHÚ
							DRL	Xếp loại	Đăng ký	Tích lũy	Số MH/MĐ Thi lại, học lại	TBC tích lũy		
1	196580205108	Hoàng Giang	Nam	02/9/2001	Nam	Quảng Bình	94	Xuất sắc	75	75	0	3.46	Giỏi	
2	196510104202	Trương Đình Hoàng		01/8/2001	Nam	Đắk Lắk	84	Tốt	75	75	0	3.31	Giỏi	
3	196580205103	A	Gìn	17/9/2001	Nam	Kon Tum	88	Tốt	75	75	0	3.23	Khá	
4	196580205105	Nguyễn Thành Lâm		20/10/2001	Nam	Bình Định	78	Khá	75	75	0	2.97	Khá	
5	196580205101	Đỗ Quang	Biên	09/3/2001	Nam	Quảng Ngãi	86	Tốt	75	75	0	2.91	Khá	
6	196580205109	Bùi Tá	Nhật	17/11/2001	Nam	Quảng Ngãi	79	Khá	75	75	0	2.89	Khá	
7	196580205107	Phạm Đức	Lương	17/10/2000	Nam	Kon Tum	79	Khá	75	75	0	2.81	Khá	
8	196580205111	Nguyễn Thành Tiến		28/3/2001	Nam	Quảng Ngãi	78	Khá	75	75	0	2.76	Khá	
9	196580205106	Đậu Đức	Long	28/12/2001	Nam	Hà Tĩnh	80	Tốt	75	75	0	2.70	Khá	

IX. NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG: LỚP CD19XD1 (13 SINH VIÊN)

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	NƠI SINH	Điểm RL		Số tín chỉ		Điểm học tập		Xếp loại kết quả học tập	GHI CHÚ
							DRL	Xếp loại	Đăng ký	Tích lũy	Số MH/MĐ Thi lại, học lại	TBC tích lũy		
1	196510104209	Nguyễn Ngọc	Phương	02/9/1995	Nam	Thừa Thiên Huế	85	Tốt	75	75	0	3.68	Xuất sắc	
2	196510104103	Nguyễn Quang	Huy	11/3/2001	Nam	Thừa Thiên Huế	87	Tốt	75	75	0	3.32	Giỏi	
3	196510104206	Đoàn Ngọc Anh	Nguyễn	26/02/2001	Nam	Quảng Nam	82	Tốt	75	75	0	3.06	Khá	
4	196510104104	Phạm Duy	Khương	11/11/2001	Nam	Quảng Nam	87	Tốt	75	75	1	3.04	Khá	
5	196510104110	Võ Quốc	Thái	03/7/2001	Nam	Bình Định	79	Khá	75	75	0	3.03	Khá	
6	196510104112	Ngô Đức	Thịnh	06/4/2001	Nam	Bình Định	84	Tốt	75	75	0	2.97	Khá	
7	196510104113	Nguyễn Hữu	Tiến	02/11/2001	Nam	Hà Tĩnh	83	Tốt	75	75	1	2.81	Khá	
8	196510104111	Hồ Tiến	Thành	14/01/2000	Nam	Quảng Trị	76	Khá	75	75	0	2.77	Khá	
9	196510104115	Từ Ngọc	Vương	22/12/2001	Nam	Quảng Nam	77	Khá	75	75	2	2.69	Khá	

STT	MÃ SV	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	NƠI SINH	Điểm RL		Số tín chỉ		Điểm học tập		Xếp loại kết quả học tập	GHI CHÚ
						ĐRL	Xếp loại	Đăng ký	Tích lũy	Số MH/MĐ Thi lại, học lại	TBC tích lũy		
10	196510104109	Lê Văn Sơn	08/10/2001	Nam	Quảng Trị	77	Khá	75	75	1	2.64	Khá	
11	196510104102	Trần Quốc Huy	08/01/2001	Nam	TT.Huế	75	Khá	75	75	1	2.57	Khá	
12	196510104114	Trương Xuân Tinh	15/3/2001	Nam	Quảng Ngãi	79	Khá	75	75	1	2.54	Khá	
13	196510104203	Võ Hoàng Hưng	18/01/2001	Nam	Quảng Ngãi	79	Khá	75	75	0	2.51	Khá	